

Số: 89 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 25/01/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-TNMT ngày 11/3/2019 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Yên Sơn,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Yên Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		113.301,55	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	103.150,33	91,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.010,71	5,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.169,44</i>	<i>3,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.062,75	4,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.645,29	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.631,81	13,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	120,98	0,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.790,06	58,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	812,16	0,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,57	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.167,58	8,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.998,32	1,76
2.2	Đất an ninh	CAN	140,08	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,17	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,08	0,04
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,26	0,04
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	162,65	0,14
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.024,26	2,67
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,14	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,42	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.408,00	1,24
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	7,63	0,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,89	0,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,73	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,69	0,001
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	279,96	0,25
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,14	0,04
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,09	0,02
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,89	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.739,06	1,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92,14	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	983,64	0,87
4	Đất đô thị*	KDT	804,35	0,71

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	695,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	70,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	147,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	114,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	305,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	296,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,20
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,28
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,35
2.4	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,15
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	241,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,07

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	695,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	71,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	151,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	308,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,69
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,00

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,07
1.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,26
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	14,27
1.3	Đất làm NT, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04
1.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,50

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Yên Sơn có 98 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 1.076,42 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận Tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

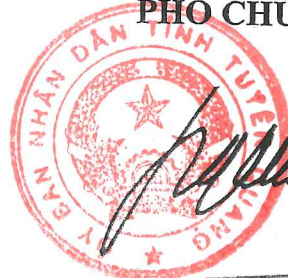
Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh uỷ;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Các Phó CVP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT. ĐC (Tĩnh 26).
- (Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				TT. Tân Bình	Xã Đạo Viện	Xã Đại Bình	Xã Công Đa	Xã Chân Sơn	Xã Chiêu Yên	Xã Hùng Lợi	Xã Hoàng Khai	Xã Kim Phú	Xã Kim Quan	Xã Kiên Thiết	Xã Lang Quán	Xã Lực Hành	Xã Mỹ Bằng	Xã Như Hân	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		113.301,55	804,35	4.298,38	2.078,62	4.843,12	2.747,85	2.874,23	10.367,20	1.199,82	1.928,99	3.047,26	10.948,01	2.782,25	2.535,38	3.266,33	2.123,83	
1	Đất nông nghiệp	NNP	103.150,33	18,46	4.143,15	1.434,70	4.687,99	2.289,30	2.592,32	9.937,62	1.014,84	1.439,17	2.826,81	10.683,82	2.511,46	2.350,39	2.810,59	1.820,90	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.010,71		136,51	223,93	145,04	216,08	96,52	228,73	193,59	558,19	151,77	153,53	326,16	128,58	429,20	324,63	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.169,44		93,67	137,18	120,64	145,92	61,41	66,60	191,31	451,32	98,47	130,13	296,68	100,45	210,28	214,60	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.062,75	0,23	33,71	124,96	97,45	93,41	656,61	220,82	44,57	70,80	132,98	146,71	50,98	102,26	221,50	96,88	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.645,29	18,23	91,74	349,76	112,05	376,45	269,38	118,15	148,37	326,15	106,32	173,44	278,61	193,99	951,21	381,19	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.631,81		62,59		850,90	593,46		4.299,20	487,17		480,40	1.892,88	357,76	141,10	287,54	359,35	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	120,98														120,98		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66.790,06		3.802,51	727,66	3.464,12	965,47	1.561,97	5.043,97	75,95	451,24	1.937,22	8.306,49	1.446,29	1.769,74	755,59	622,54	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	812,16		16,09	8,39	18,44	44,43	7,84	26,75	48,48	31,03	18,11	10,77	45,32	14,72	29,80	36,30	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,57								16,71	1,76			6,34		14,77		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.167,58	785,89	135,28	641,09	150,46	457,67	181,88	332,91	184,30	478,75	163,43	252,98	243,29	135,18	448,53	301,68	
2.1	Đất quốc phòng	QPP	1.998,32	739,39		424,58		226,33			28,99	130,28						74,33	
2.2	Đất an ninh	CAN	140,08									24,66							
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,17							0,06	0,45	0,18		0,19		0,12	0,12	0,21	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,08						0,37		1,77	3,76	0,33	0,34	0,90		4,11	0,84	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,26		1,66	0,78			4,67	13,90								2,27	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	162,65				7,29		4,67	94,32	92,80	160,10	53,40	155,65	76,60	57,63	144,95	80,58	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.024,26	4,21	58,03	54,58	59,34	151,59	31,57				0,49				5,24		
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,14				0,50							1,00		0,36	1,01		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,42							44,52	51,64	115,21	27,76	35,84	54,94	28,19	124,71	53,84	
2.10	Đất ở nông thôn	ONT	1.408,00		22,51	47,44	24,92	47,45	31,55										
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	7,63	7,63					0,39	0,16	0,68	0,49	0,16	0,39	0,36		0,23	0,49	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,89		0,35	0,09	0,47		1,19		0,09	0,09		0,11		0,53	0,14		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,73		0,13				0,03		0,26	0,15		(0,15)			0,22		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,69		-				-										
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	279,96	2,22	9,00	8,18	7,16		7,86	0,49	4,39	12,05	6,98	1,08	30,64	1,58	18,26	6,69	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,14			5,95						2,41	1,00		1,03	0,82	0,41		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,09	0,14	0,79	0,71	0,36		0,61	0,56	1,00	2,68	0,28	0,69	1,29	1,17	3,68	1,18	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,89			0,83					0,27	2,31					1,09	0,81	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.739,06	32	42,80	59,46	50,42	14,70	104,83	178,90	2,07	17,32	55,74	55,19	38,55	44,77	70,03	6,86	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92,14			38,50						7,06	17,30	2,65	0,73				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	983,64		19,95	2,83	4,67	0,88	100,03	96,67	0,68	11,07	57,02	11,21	27,50	49,81		1,25	
4	Đất đô thị*	KDT	804,35	804,35															

Ghi chú: * không tính vào tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
			Xã Nhữ Khê	Xã Phú Lâm	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc Ninh	Xã Quý Quận	Xã Tân Long	Xã Tân Tiến	Xã Thái Bình	Xã Thăng Quận	Xã Tiên Bộ	Xã Tứ Quận	Xã Trung Môn	Xã Trung Minh	Xã Trung Sơn	Xã Trung Trục	Xã Xuân Vân
A	B	C	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.701,38	3.799,04	3.013,62	3.303,79	3.387,61	3.836,25	5.696,04	2.699,77	2.634,45	4.627,31	3.627,01	1.195,05	6.525,37	4.287,38	3.132,73	3.989,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.528,23	3.260,91	2.885,05	2.910,24	3.011,17	3.411,44	5.480,81	2.398,38	2.204,03	4.296,19	3.327,77	878,64	6.339,34	4.085,01	3.019,86	3.551,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	183,16	307,62	77,63	54,35	80,64	200,48	181,08	142,81	229,97	160,68	321,83	238,93	113,91	98,64	110,09	196,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	71,09	104,83	52,40	16,62	51,45	124,52	119,00	115,38	204,61	107,83	316,17	196,72	44,80	91,59	71,45	162,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	176,36	215,19	27,93	821,30	10,42	171,59	159,52	122,84	164,93	135,08	153,87	100,35	113,89	90,91	126,52	378,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	515,05	635,83	114,77	480,56	102,43	270,35	184,20	279,60	438,69	264,80	571,50	249,42	89,39	96,91	137,39	319,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		485,56	369,83		553,68	257,36	486,74	112,04		375,65			2.107,94	594,43	267,33	208,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	637,20	1.555,66	2.279,19	1.547,30	2.252,23	2.484,28	4.447,62	1.714,83	1.304,10	3.317,29	2.157,63	250,63	3.910,28	3.195,59	2.370,12	2.435,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,29	25,91	15,70	6,72	11,76	27,38	20,39	26,27	66,34	42,71	122,94	39,32	3,93	8,36	8,13	13,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,17	35,13					1,25						0,16	0,27		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171,95	532,54	101,65	311,89	365,66	272,51	153,45	262,40	396,97	284,31	278,41	316,08	184,11	194,78	89,27	358,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP		201,18		0,56							2,38	22,39				
2.2	Đất an ninh	CAN										112,79	2,64					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN									20,31							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		37,18				0,13		2,12	1,02		0,39	0,11		0,69	0,12	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,79	0,96		0,02		7,38	0,57	8,39	5,30		2,57	4,20		1,92	0,79	0,53
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		59,90		9,29			3,83	20,65		3,82	5,13		31,90			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,35	112,06	40,12	108,46	419,65	66,30	43,36	55,62	189,35	72,32	142,29	132,31	89,47	85,55	39,55	85,15
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,19			0,51	0,13	0,43	0,16		2,21	0,20	0,02		0,06	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,80					0,01		6,01				0,23				1,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,16	62,43	21,63	38,06	11,53	40,30	29,98	39,87	63,05	37,59	60,76	91,13	19,93	34,90	24,29	71,88
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,19	0,15	0,37	0,50	0,15	1,20	0,48	0,13	3,30	0,27	4,73	1,51	0,47	1,18	0,22	0,61
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,17			0,24		0,29			1,57	4,36				0,07
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	2,42	-	0,38	0,09	0,10	-	0,66	0,18	-	0,14	0,15	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,41	10,99	6,50	6,55	1,06	7,07	9,98	4,91	8,15	3,02	3,94	46,17	5,77	13,74	0,19	14,87
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,90			0,34		0,35		12,37	10,28			5,27				
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,41	1	0	1	0	1	1		1	0	1	1	0	1	0	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	1,13		0,38				0,14	0,54	0,18	0,03					0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,73	31,01	32,39	146,14	-67,12	147,53	59,77	110,82	94,26	53,64	45,15	7,16	36,12	53,48	22,25	181,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		12,33					4,50			0,32	3,57			2,43	1,47	1,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20	5,58	26,92	81,66	10,78	152,30	61,78	38,98	33,45	46,81	20,83	0,33	1,92	7,59	23,60	79,14
4	Đất đô thị*	KDT																

Ghi chú: * không tính vào tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT		MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
					TT. Tân Bình	Xã Đạo Viện	Xã Đội Bình	Xã Công Đa	Xã Chân Sơn	Xã Chiêu Yên	Xã Hùng Lợi	Xã Hoàng Khai	Xã Kim Phú	Xã Kim Quan	Xã Kiến Thiết	Xã Lang Quán	Xã Lực Hành	Xã Mỹ Bàng	Xã Như Hân	
4	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đất nông nghiệp	NNP	695,77		0,55	9,05	0,81	8,09	1,54	55,27	19,69	19,34	0,90	28,39	48,07	19,90	0,26	0,41		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,62		0,12	0,82	0,10		0,14	4,69	2,71	3,84	0,15	3,12	6,05	0,98	0,15	0,19		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	70,72		0,02	0,72	0,02		0,10	3,51	0,71	3,72	0,10	2,92	5,48	0,30	0,10	0,10		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	147,90		0,06	3,30	0,02	3,03	0,42	8,76	5,15	5,93	0,47	16,85	0,81	0,45	0,11	0,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	114,91		0,37	0,33	0,18	1,42	0,48	4,78	11,83	5,07	0,28	2,40	21,60	0,07	0,00	0,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,57							5,89										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	305,09			4,30	0,51	3,64	0,50	30,54		4,00		5,80	17,67	18,40				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,69			0,30				0,61		0,50		0,22	1,94					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	296,01	2,00	0,07	1,66		3,20	0,10	5,21				51,48	3,66	0,07				
2.1	Đất quốc phòng	QOP	3,20	2,00		1,20														
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,28					3,20		0,82				0,30	2,13	0,07				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,35		0,07	0,24			0,10	2,01				1,70	1,52					
2.4	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,15											0,15						
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02			0,02														
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	241,01			0,20				2,38				49,33	0,01					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,07			0,25									0,04					

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN YÊN SON

(Kèm the

(Kèm theo Quyết định số 89 QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			Đơn vị tính: ha	
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Xã Nhữ Khê	Xã Phú Lâm	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc Ninh	Xã Quý Quân	Xã Tân Long	Xã Tân Tiến	Xã Thái Bình	Xã Thắng Quân	Xã Tiến Bộ	Xã Tứ Quận	Xã Trung Môn	Xã Trung Minh	Xã Trung Sơn	Xã Trung Trục	Xã Xuân Vân		
A	B	C	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32		
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,83	58,70	0,19	38,94	136,79	9,01	0,02	8,28	34,40	18,72	6,85	57,41	62,56	13,95	0,02	16,83		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,19	0,48	0,06	5,85	15,79	2,00		1,41	12,32	1,57	2,22	14,18	6,51	1,63		2,35		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,09	0,18		5,75	15,30	1,00		0,10	12,30	0,07	2,00	14,10		1,03				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,64	3,04	0,02	11,40	29,30	2,13	0,02	1,82	8,00	1,67	2,05	21,01	6,14	5,36	0,02	2,70		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	0,78	0,11	9,37	18,33	1,48	0,00	2,95	11,85	2,99	1,88	8,33	0,90	1,86	0,00	4,73		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													14,67					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10,76	54,40		7,12	68,57	3,40		2,10	1,80	12,49	0,50	12,11	34,33	5,10		7,05		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,70			5,20	4,80				0,43		0,20	1,78	0,01					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,06	3,10	0,04	2,24	195,09				1,64	0,05	0,15	6,50	17,09	1,50		0,10		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		1,50	0,04	0,50	9,90				0,44			5,60	0,78					
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,76	1,60		1,74	11,79				1,20	0,05	0,15	0,90	0,92	1,50		0,10		
2.4	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30				173,40								15,39					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,30			0,10				3,50	11,35		0,26		5,27					



DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số **89** /QĐ-UBND ngày **22** /3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đon vị tính: ha

[illegible]

[illegible]



KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN YÊN SON
(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Xã Đội Bình	Xã Lang Quân	Xã Như Khê	Xã Phúc Ninh	Xã Thái Bình	Xã Thắng Quân	Xã Tứ Quận	Xã Trung Minh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,07	0,25	0,04	0,30	0,10	3,50	11,35	0,26	5,27
1.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,26	-	-	-	-	-	-	0,26	-
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,27	0,25	-	0,30	0,10	-	8,35	-	5,27
1.3	Đất làm NT, ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,50	-	-	-	-	3,50	3,00	-	-



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019 CỦA HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 89 /QĐ-UBND ngày 22 /3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác	
	Tổng cộng	98	1.076,42	91,46		20,57	964,39	
A	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013	85	1017,80	90,62		20,57	906,61	
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương	9	3,97	0,12			3,85	
1	Trường Trung học cơ sở Đội Bình	1	1,20				1,20	Xã Đội Bình
2	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Lang Quán	1	0,06				0,06	Xã Lang Quán
3	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Kim Phú	1	0,12	0,12				xã Kim Phú
4	Trường mầm non Lục Hành	1	0,07				0,07	Xã Lục Hành
5	Trạm Y tế xã Hùng Lợi	1	0,30				0,30	xã Hùng Lợi
6	Xây dựng trường THPT Xuân Vân	1	1,50				1,50	xã Xuân Vân
7	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Đội Bình	1	0,02				0,02	xã Đội Bình
8	Xây dựng trụ sở UBND xã Xuân Vân	1	0,40				0,40	xã Xuân Vân
9	Trạm y tế xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	1	0,30				0,30	xã Phú Lâm
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải	40	761,04	69,32		20,57	671,15	
1	Đường ra khu nghỉ trang xóm 16 kết hợp đường ra khu sản xuất, xã Kim Phú	1	0,39	0,03			0,36	xã Kim Phú
2	Hợp phần cầu dân sinh dự án LRAMP xã Phúc Ninh	1	0,30				0,30	Xã Phúc Ninh
3	Dự án nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn km187+610 - km 290+00	1	15,30	2,80			12,50	Xã Thái Bình, xã Tiến Bộ

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
4	Dự án nâng cấp QL 2C đoạn km135+400 - km 157+00	1	21,65	3,20			18,45	Xã Xuân Vân, Tân Long
5	Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho Khuôn Cướm, Bản Giàng xã Trung Sơn	1	0,41	0,08			0,33	Xã Trung Sơn
6	Trạm bơm Khuỷ Phất xã Kim Quan	1	0,60				0,60	Xã Kim Quan
7	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ	1	10,00				10,00	Xã Tiến Bộ
8	Công trình sửa chữa nâng cấp hồ thủy lợi Ngòi Là, xã Trung Môn	1	22,00	0,40			21,60	Xã Trung Môn, xã Chân Sơn
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yềng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1	0,04				0,04	Xã Hùng Lợi
10	Cấp nước sinh hoạt thôn Quăn, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1	0,03				0,03	Xã Hùng Lợi
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lục Hành	1	0,03				0,03	Xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lục Hành
12	Cấp nước sinh hoạt xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	1	0,02				0,02	Xã Hoàng Khai
13	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn Đồng Cầu, Bình Ca 2, thôn Khe Đàng, xã Tứ Quận,	1	0,05				0,05	Xã Kiến Thiết và xã Tứ Quận
14	Dự án Thủy điện Sông Lô 8B	1	61,67	9,80			51,87	Xã Thắng Quân, xã Phúc Ninh
15	Cải tạo, nâng cấp đường Phúc Ninh - Chiêu Yên (ĐH.09)	1	10,71	1,00			9,71	Xã Phúc Ninh, xã Chiêu Yên
16	Đường cao tốc Tuyên Quang, Phú Thọ kết nối đường Nội Bài-Lào Cai (Nhữ Khê +Đội Bình)	1	28,18	1,70			26,48	Xã Nhữ Khê, xã Đội Bình
17	Mở rộng bãi rác nhữ Khê, xã Nhữ Khê	1	3,28				3,28	Xã Nhữ Khê
18	Đường nội bộ đoạn từ đường AB đến trạm biến áp điện lực Yên Sơn khu trung tâm huyện	1	0,50				0,50	Xã Tứ Quận
19	Xây dựng cầu Ngòi Chả, xã Kim Phú	1	0,72	0,72				xã Kim Phú
20	Đường giao thông ra khu sản xuất và ra nghĩa địa gò Danh, xã Nhữ Khê	1	0,02	0,02				Xã Nhữ Khê
21	Đường nội đồng Yên Mỹ, Đồng Chăm, xã Hoàng Khai	1	2,45	2,45				Xã Hoàng Khai
22	Xây dựng Cầu cứng và đường từ Quốc lộ 2C vào khu di tích Sờ Đúc tiền Bộ Tài chính tại xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa (đường qua Bình Nhân - Kiến Thiết)	1	4,90	0,50			4,40	Xã Kiến Thiết

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Các loại đất khác	
23	Dự án xây dựng điểm dừng chân quốc lộ 2, trung tâm huyện lỵ Yên Sơn (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình Đường trục phát triển đô thị từ TP Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km 14, Quốc lộ 2, Tuyên Quang - Hà Giang)	1	3,34	2,00			1,34	Xã Thắng Quân
24	Đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Kiến Thiết, xã Công Đa	1	1,64	0,04			1,60	Xã Kiến Thiết, xã Công Đa
25	Đường giao thông đất đỏ liên xã huyện Yên Sơn	1	13,17	0,49			12,68	xã Quý Quân
26	Xây dựng tuyến đường D2 kéo dài, trung tâm huyện lỵ Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	2,00				2,00	xã Thắng Quân
27	Đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km 14 QL 2 Tuyên Quang - Hà Giang	1	24,22	12,00			12,22	xã Trung Môn, Thắng Quân, Tứ Quận
28	Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Hùng Lợi 1	1	76,22	7,94			20,57	47,71 Xã Trung Minh, Hùng Lợi
29	Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Yên Sơn	1	413,59	17,90			395,69	Các xã Quý Quân, Lục Hành, Kiến Thiết
30	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Công Đa, Tiến Bộ, Nhữ Khê, Nhữ Hán huyện Yên Sơn	1	0,76	0,30			0,46	Các xã Công Đa, Tiến Bộ, Nhữ Khê, Nhữ Hán
31	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Trung Sơn, Hùng Lợi, Phúc Ninh, Lục Hành, Tứ Quận, Kim Quan, Mỹ Bằng huyện Yên Sơn	1	1,22	0,40			0,82	Các xã: Trung Sơn, Hùng Lợi, Phúc Ninh, Lục Hành, Tứ Quận, Kim Quan, Mỹ Bằng
32	Công trình sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Đèo Hoa, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	0,10				0,10	xã Chân Sơn
33	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Lục Hành, Tứ Quận, Xuân Vân huyện Yên Sơn	1	0,56	0,30			0,26	Tại các xã: Lục Hành, Tứ Quận, Xuân Vân
34	Công trình giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực xã Chiêu Yên, Thắng Quân, Lang Quán, Tứ Quận, Phú Lâm, Phú Thịnh, Thái Bình và Xuân Vân huyện Yên Sơn	1	1,17	0,40			0,77	Tại các xã: Chiêu Yên, Thắng Quân, Lang Quán, Tứ Quận, Phú Lâm, Phú Thịnh, Thái Bình, Xuân Vân
35	Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh (đoạn chợ mới đi ngã ba Trung Sơn)	1	31,80	2,70			29,10	Xã Trung Sơn, Hùng Lợi
36	Dự án xây dựng Bãi rác thải xã Lục Hành	1	0,36	0,22			0,14	xã Lục Hành
37	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Tiến bộ, Đạo Viện, huyện Yên Sơn	1	1,24	0,03			1,21	Xã Tiến Bộ, Đạo Viện

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
38	Xây dựng cầu Bến nước (Km 263 + 789) và đường dẫn hai đầu cầu thuộc địa phận xã Hùng Lợi (Thuộc dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Mới - Ngã ba Trung Sơn thuộc tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang)	1	3,50	0,90			2,60	xã Hùng Lợi
39	Xây dựng cầu Suối Cốc (Km 269 + 891) và đường dẫn hai đầu cầu thuộc địa phận xã Hùng Lợi (Thuộc dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Mới - Ngã ba Trung Sơn thuộc tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang)	1	2,50	0,70			1,80	xã Hùng Lợi
40	Dự án xây dựng đường dây 110Kv Tuyên Quang - Sơn Dương	1	0,40	0,30			0,10	xã Kim Phú, Hoàng Khai
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa	18	65,91	5,52			60,39	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm 1, xóm 2, xóm 3, xóm 4, xóm 7, xóm 8, xóm 13, xóm 19, xóm 6, xóm 12, xóm 10, xóm 14, xóm 20, xóm 15, xóm 18;	1	1,04	0,99			0,05	xã Kim Phú
2	Sân bóng đá Trung tâm xã Kim Phú	1	1,08	1,08				xã Kim Phú
3	Công trình xây dựng Khu ký túc xá trường THPT Trung Sơn, huyện Yên Sơn	1	1,40	0,40			1,00	Xã Trung Sơn
4	Quy hoạch xây dựng nghĩa trang Hoàng Khai	1	2,05	0,16			1,89	Xã Hoàng Khai
5	Quy hoạch xây dựng, nghĩa địa Hoàng Sơn, xã Chân Sơn	1	0,83				0,83	Xã Chân Sơn
6	Quy hoạch xây dựng, nghĩa địa Đèo Hoa, xã Chân Sơn	1	2,81				2,81	Xã Chân Sơn
7	Quy hoạch xây dựng, nghĩa địa xóm 16, xã Kim Phú	1	1,00				1,00	xã Kim Phú
8	Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Hoàng Sơn	1	0,01				0,01	Xã Chân Sơn
9	Nhà văn hóa xóm 6, xóm 9 xã Lang Quán	1	0,10				0,10	Xã Lang Quán
10	Nhà văn hóa thôn Đồng Mán, thôn Làng Quài, thôn Làng Trà, thôn bến	1	0,39	0,26			0,13	Xã Lục Hành
11	Đường từ trục chính trường quân sự đến điểm tái định cư xóm 9, xã Kim Phú	1	0,06				0,06	Xã Kim Phú
12	Nhà văn hóa thôn Nông Trường, xã Thắng Quân	1	0,20				0,20	Xã Thắng Quân
13	Nhà văn hoá xóm 1, xóm 11, xóm 13, xã Trung Môn	1	0,15				0,15	Xã Trung Môn
14	Nhà văn hoá thôn Đèo Bụt xã Phú Thịnh	1	0,07				0,07	Xã Phú Thịnh

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
15	Chợ xóm 16, xã Kim Phú	1	0,41	0,41				Xã Kim Phú
16	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Km 8, Xã Trung Môn	1	29,67				29,67	Xã Trung Môn
17	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Đồng Nghiêm, thôn Làng Ngoài II, thôn Lù xã Lục Hành	1	0,30	0,30				xã Lục Hành
18	Công viên nghĩa trang thiên đường, xã Lang Quán	1	24,34	1,92			22,42	Xã Lang Quán
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;	16	81,08	15,66			65,42	
1	Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng vật nuôi	1	10,00				10,00	Xã Hoàng Khai
2	Công trình khu dân cư xóm 5, xã Tân long	1	1,11				1,11	Xã Tân Long
3	Khu dân cư thôn Lâm Nghiệp	1	0,21	0,21				Xã Phú Lâm
4	Cụm công nghiệp Thăng Quân	1	29,61	4,07			25,54	Xã Thăng Quân. xã Lang Quán
5	Quy hoạch xây dựng khu dân cư Gò Chè, xã Nhữ Hán	1	0,13				0,13	Xã Nhữ Hán
6	Quy hoạch xây dựng Khu dân cư Thái Ninh, xã Phúc Ninh	1	0,80				0,80	xã Phúc Ninh
7	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Kim Phú	1	15,00	1,00			14,00	Xã Kim Phú
8	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Hoàng Khai	1	5,00				5,00	Xã Hoàng Khai
9	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Tân Long	1	1,00	1,00				xã Tân Long
10	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Tứ Quận	1	0,60				0,60	Xã Tứ Quận
11	San ủi mặt bằng tạo quỹ đất ở khu dân cư tái định cư xã Chân Sơn	1	1,12				1,12	Xã Chân Sơn
12	Dự án xây dựng Khu đô thị An Hưng (thuộc dự án hoàn vốn BT công trình Đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km 14, Quốc lộ 2, Tuyên Quang - Hà Giang)	1	13,10	9,00			4,10	Xã Trung Môn
13	Dự án xây dựng khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm (khu số 3) xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	1	0,20	0,18			0,02	xã Phú Lâm
14	Xây dựng khu dân cư thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn	1	2,00				2,00	xã Tân Bình
15	Xây dựng khu dân cư xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	1	1,00				1,00	xã Phú Lâm
16	Xây dựng khu dân cư xóm 4, xã Trung Môn	1	0,20	0,20				xã Trung Môn

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
V	Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.	2	105,80				105,80	
1	Dự án khai thác mỏ chì, kẽm khu vực Thành Cốc thuộc xã Trung Minh, xã Hùng Lợi (Khai thác khoáng sản và công trình phụ trợ)	1	45,80				45,80	Xã Trung Minh, xã Hùng Lợi
2	Dự án khai thác, chế biến quặng thiếc Phú Lâm	1	60,00				60,00	Xã Phú Lâm
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC	13	58,62	0,85			57,78	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	2,85				2,85	Các xã trên địa bàn huyện
2	Dự án khai thác mỏ đá vôi Thung Mơn, xã Thắng Quân	1	3,00				3,00	Xã Thắng Quân
3	Xây dựng bãi chứa cát sỏi, thôn Bình Ca 1, xã Tứ Quận	1	0,26				0,26	xã Tứ Quận
4	Cửa hàng xăng dầu xóm Lượng, xã Tứ Quận	1	0,16	0,10			0,06	xã Tứ Quận
5	Cửa hàng xăng dầu tại thôn Chanh 1, xã Thái Bình	1	1,22	0,50			0,72	Xã Thái Bình
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu xã Hoàng Khai	1	0,25	0,25				Xã Hoàng Khai
7	Dự án khai thác tận thu quặng barit tại bãi thải mỏ thuộc xã Tiến Bộ	1	1,07				1,07	Xã Tiến Bộ
8	Trụ sở Phòng giao dịch Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang tại xã Thắng Quân	1	0,20				0,20	Xã Thắng Quân
9	Trung tâm Viettel huyện Yên Sơn	1	0,03				0,03	Trung Môn
10	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc địa bàn các xã Tứ Quận, Phúc Ninh, huyện Yên Sơn và xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	1	21,88				21,88	Xã Tứ Quận
11	Nhà máy chế biến chè chất lượng cao tại xã Lang Quán	1	0,85				0,85	Xã Lang Quán
12	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, sông Gâm thuộc địa bàn các xã Tân Long, Thắng Quân, Phúc Ninh	1	19,75				19,75	Xã Thắng Quân, Tân Long
13	Dự án khai thác mỏ đá vôi thôn Việt Tiến, xã Thái Bình (khai thác khoáng sản và công trình phụ trợ)	1	7,10				7,10	Xã Thái Bình